

A - Thì Hiện Tại Đơn (The Simple Present Tense)

I. Công thức

1. Với động từ BE

a. Thể khẳng định

S + am/is/are + adj/noun

I am...

He/She/ It + is

You/We/You/They + are +

E.g: *I am a student.*

They are tall.

b. Thể phủ định

S+ am/is/ are + not + adj/noun

I am not ... = I'm not ...

He/ She/It + is not + = He/She/It + isn't +

You/We/You/They + are not+ = You/We/You/They + aren't +...

E.g: He isn't a doctor.

They aren't fat.

c. Thể nghi vấn

Is/Are + S + adj/noun?

Yes, S+ am/is/are.

No, S + am/is/are + not

Is + he/she /it + adj/noun? → Yes, he/she/it + is. / No, he/she/it + isn't.

Are + you/we/you/they + adj/noun? → Yes, you/we/you/they + are. / No, you/we/you/they + aren't.

E.g: Is he happy? Yes, he is.

Are they workers? No, they aren't.

2. Với động từ thường

a. Thể khẳng định

S + V/ Vs/es + O

I/ You/ We/You/ They + V + O

He/ She/ It + Vs/es + O

Lưu ý: Cách thêm s/es vào động từ

- Đa số các trường hợp ta thêm s vào sau động từ

E.g: Swim → swims , run → runs, jog → jogs

- Ta thêm es vào các động từ tận cùng bằng: O, S, X, CH, SH

E.g: do → does, pass → passes, fix → fixes, watch → watches, wash → washes

- Các động từ tận cùng bằng một phụ âm cộng với y → đổi Y thành I rồi thêm 'es'

E.g: study → studies, carry → carries, fly → flies

- Các động từ tận cùng bằng nguyên âm cộng với y → giữ nguyên thêm s

E.g: play → plays, stay → stays

- Động từ have → has

b. Thể phủ định

S + do/does + not + V + O

I/ You/ We/You/ They + do not/ don't + V + O

He/ She/ It + does not/ doesn't + V + O

E.g: We don't have breakfast at eight o'clock.

He doesn't play games in the afternoon.

c. Thể nghi vấn

Do/ Does + S + V + O?
Yes, S do/does.
No, S don't/ doesn't

Do + you/we/you/they + V + O? → Yes, you/we/you/they + do. / No, you/we/you/they + don't.

Does + he/she/it + V + O? → Yes, he/she/it + does. / No, he/she/it + doesn't.

E.g: Do they jog every morning? → Yes, they do.

Does he play football in the evening? → No, he doesn't.

II. Cách dùng: Thì hiện tại đơn dùng để:

+ Diễn tả một thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại.

E.g: He usually does morning exercise everyday
I often go to school at 6.45 a.m

+ Một chân lý, một sự thật hiển nhiên

E.g: The Earth goes round The Sun
Water freezes at 0°C

BÀI TẬP ÁP DỤNG

Bài 1: Chia động từ trong ngoặc

1. My brother (play).....football every Sunday.
2. We (have).....a long holiday in the summer every year.
3. His father never (go).....to work late.
4. The moon (circle).....around the earth.
5. The museum (open).....at 8 a.m every weekday.
6. Phong (not/ study).....very hard. He never gets high scores.
7. My mother often (help).....me do my homework in the evenings.
8. I like Math but she (like).....Literature.
9. My mother (wash).....dishes every day.
10. They (not/ have).....dinner at seven o'clock.

Bài 2: Chia động từ

My cousin, Peter (have) a dog. It (be) an intelligent pet with a short tail and big black eyes. Its name (be) Kiki and it (like) eating pork. However, it

(never/ bite) anyone; sometimes it (bark) when strange guests visit. To be honest, it (be) very friendly. It (not/ like) eating fruits, but it (often/ play) with them. When the weather (become) bad, it (just/ sleep) in his cage all day. Peter (play) with Kiki every day after school. There (be) many people on the road, so Peter (not/ let) the dog run into the road. He (often/ take) Kiki to a large field to enjoy the peace there. Kiki (sometimes/ be) naughty, but Peter loves it very much.

Bài 3: Hoàn thành các câu sau ở thể hỏi

1. Ha like eating hamburgers? => Yes,
2. they get up early on Sundays? => No,
3. your sisters always work hard for the exam? => No,
4. the train leave at noon every day? => Yes,
5. he often play the guitar? => No,
6. they take a taxi to school every morning? => Yes,
7. Mary and Mike visit their grandparents on weekends? => No,
8. water boil at 100 degrees Celsius? => Yes,

B - WORD FORM

The body

A. Parts of the body

1. Body (n) cơ thể
2. Parts of the body: các bộ phận của cơ thể
3. Head(n) : đầu
4. Shoulder(n) vai
5. Arm (n) cánh tay
6. Hand (n): bàn tay
7. Finger (n) ngón tay
8. Finger nail (n) : móng tay
9. Foot(n) bàn chân
10. Feet (plural noun): những bàn chân
11. Toe (n) ngón chân
12. Toe nail (n): móng chân
13. Ankle (n) mắt cá chân
14. Leg (n) cẳng chân
15. Chest (n): vùng ngực
16. Gymnast (n) : vận động viên thể dục dụng cụ
17. Weight lifter (n) vận động viên cử tạ
18. Thin (adj) : ốm, gầy
19. Fat (adj) : mập
20. Light(adj) : nhẹ
21. Heavy (adj) nặng
22. Weak (adj): yếu
23. Strong (adj) : khỏe
24. Plump (adj): bụ bẫm

B. FACE

1. Face (n) khuôn mặt
2. Parts of the face : các bộ phận của khuôn mặt
3. Head (n) đầu
4. Fore head (n) trán
5. Eyebrow (n) chân mày
6. Eyelash (n) lông mi
7. Eyes (n) mắt
8. Moustache (n) : ria, râu mép
9. Beard (n) râu
10. Nose (n) mũi
11. Tongue (n) lưỡi
12. Ear (n) tai
13. Cheek (n): má
14. Mouth (n) : miệng
15. Lips (đôi môi
16. Full lips (n): đôi môi đầy đặn
17. Thin lips (n): đôi môi mỏng
18. Tooth (n) : 1 chiếc răng
19. Teeth (Nplural) : 2 chiếc răng/ hàm răng
20. Chin (n) : cằm
21. Throat (n): cổ họng
22. Neck (n) : cổ
23. A round face: khuôn mặt tròn
24. An oval face: khuôn mặt hình trái xoan
25. Hair (n): tóc
26. Curly hair : tóc xoắn
27. Straight hair: tóc thẳng
28. Fair hair: tóc vàng hoe
29. Color (n): màu sắc
30. Brown (adj) : màu nâu

EXERCISE

1. My room is decorated with many..... (colorful)
2. The weight lifter is very(strength)
3. This bag is so.....(heavily)
4. Ms An is a(gym)
5. Shelong black hair. (have)
6. Her mother's hairshort and black. (be)
7. How is she? (height)
8. Her..... Is 1,60 m(tall)
9. He is a weight..... (lift)
10. We must drive..... In the street.(careful)